

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Số 15 liên kê 10, KĐT Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104008162, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/6/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25/3/2022.

Địa chỉ: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Trung Hải	Thành viên
Ông Ngô Thị Dung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09/6/2023)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09/6/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Lê Duy Hưng - Chủ tịch HĐQT.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Số 15 liên kê 10, KĐT Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. **Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 47, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cùng với bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



LÊ DUY HƯNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023



Số: 019/2023/BCSXHN-HT.00157

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30/6/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tập đoàn đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán này đã đưa ra kết luận kiểm toán chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tập đoàn đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 17/5/2023 do Kiểm toán viên không thể chứng kiến kiểm kê hàng hóa tại kho của Công ty TNHH Vĩnh Hóa (Công ty con của Công ty) với giá trị tồn kho tại 31/12/2022 là 8.061.549.014 đồng. Vấn đề này không tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023, do trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vĩnh Hóa dẫn đến Công ty TNHH Vĩnh Hóa không còn là Công ty con và số liệu tại Công ty TNHH Vĩnh Hóa không được hợp nhất trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023. Đồng thời Hàng tồn kho trên chưa được bán và ghi nhận doanh thu hợp nhất trong kỳ.



PHẠM QUANG KHẢI

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4018-2022-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.732.664.467.238	2.652.046.643.700
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.213.789.861	52.768.015.378
Tiền	111		3.213.789.861	52.768.015.378
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.845.936.620.995	1.625.803.130.714
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.149.771.779.648	936.623.410.628
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		659.494.183.437	662.106.108.839
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	38.602.104.410	27.073.611.247
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.931.446.500)	-
Hàng tồn kho	140		812.483.014.950	875.160.385.643
Hàng tồn kho	141		812.483.014.950	875.160.385.643
Tài sản ngắn hạn khác	150		71.031.041.432	98.315.111.965
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.121.373.360	2.197.176.646
Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.909.668.072	96.117.935.319
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.509.524.880.538	1.709.750.285.201
Các khoản phải thu dài hạn	210		66.881.486.074	93.507.997.900
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	66.881.486.074	93.507.997.900
Tài sản cố định	220		1.299.376.390.689	1.496.585.293.560
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	1.068.797.563.249	1.240.962.634.941
- Nguyên giá	222		1.400.595.876.461	1.540.024.411.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(331.798.313.212)	(299.061.776.451)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		226.829.547.462	251.040.045.307
- Nguyên giá	225		265.375.836.012	282.407.654.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(38.546.288.550)	(31.367.608.887)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	3.749.279.978	4.582.613.312
- Nguyên giá	228		11.299.505.004	11.299.505.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.550.225.026)	(6.716.891.692)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		110.459.440.659	65.957.269.858
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	110.459.440.659	65.957.269.858
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.685.354.946	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.685.354.946	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		26.122.208.170	53.699.723.883
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	26.088.974.646	32.277.151.308
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	18.693.683.717
Lợi thế thương mại	269		33.233.524	2.728.888.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.242.189.347.776	4.361.796.928.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2023	01/01/2023
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.363.775.373.338	3.464.840.792.556
Nợ ngắn hạn	310		1.670.973.107.866	1.885.603.397.678
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	378.346.987.293	381.613.065.216
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.625.819.837	52.314.942.893
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	18.398.242.985	18.484.116.235
Phải trả người lao động	314		-	95.825.670
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	83.359.595.914	24.445.569.520
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	47.344.112.416	19.560.612.124
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	1.094.814.884.671	1.388.893.101.270
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.464.750	196.164.750
Nợ dài hạn	330		1.692.802.265.472	1.579.237.394.878
Phải trả người bán dài hạn	331		555.253.747.934	772.644.573.474
Phải trả dài hạn khác	337		410.000.000	410.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1.136.055.075.933	803.656.709.373
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.083.441.605	2.526.112.031
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		878.413.974.438	896.956.136.345
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	878.413.974.438	896.956.136.345
Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	800.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.325.370.323	96.629.078.868
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.629.078.868	94.576.858.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.303.708.545)	2.052.220.812
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		88.604.115	327.057.477
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.242.189.347.776	4.361.796.928.901

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

DƯƠNG THỊ HẢI YẾN

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRỌNG TÀI

Chủ tịch HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT

LÊ DUY HÙNG

Lê Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	509.696.401.737	628.488.790.401
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		509.696.401.737	628.488.790.401
Giá vốn hàng bán	11	6.2	450.134.187.943	552.582.518.019
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.562.213.794	75.906.272.382
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	29.094.898.610	23.818.967
Chi phí tài chính	22	6.4	91.041.624.414	54.405.549.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.4	89.883.514.832	54.054.014.950
Chi phí bán hàng	25	6.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	17.576.806.661	16.259.507.811
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.961.318.671)	5.265.034.342
Thu nhập khác	31	6.5	3.752.057.144	1.996.514.423
Chi phí khác	32	6.6	3.523.224.494	3.672.320.316
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		228.832.650	(1.675.805.893)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19.732.486.021)	3.589.228.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	25.263.785	721.484.214
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.442.670.427)	338.889.282
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(18.315.079.379)	2.528.854.953
Lợi nhuận Công ty mẹ	61		(18.303.708.545)	2.545.970.573
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	62		(11.370.834)	(17.115.620)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	(229)	40

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

DƯƠNG THỊ HẢI YẾN

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRỌNG TÀI

Chủ tịch HĐQT



LÊ DUY HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(19.732.486.021)	3.589.228.449
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.880.749.360	45.437.993.402
Các khoản dự phòng	03		1.931.446.500	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		450.574.460	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.066.038.524)	(2.020.265.935)
Chi phí lãi vay	06		89.883.514.832	54.054.014.950
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122.347.760.609	101.060.970.866
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(171.321.136.551)	(935.394.126.475)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		53.370.690.123	(245.429.447.436)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		45.995.676.071	518.064.774.436
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		25.949.345.628	20.262.370.308
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(68.643.031.165)	(54.054.014.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(19.978.146.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.699.304.715	(615.467.619.851)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(221.838.528.000)	(671.847.056.537)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		17.798.250.000	4.055.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.546.261.692	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.209.430	23.818.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178.360.806.878)	(667.768.237.570)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	400.000.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		395.845.587.035	1.116.539.886.001
Tiền trả nợ gốc vay	34		(254.039.154.093)	(290.156.950.312)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(20.699.156.296)	(16.904.056.668)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		121.107.276.646	1.209.478.879.021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		(49.554.225.517)	(73.756.978.400)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.768.015.378	99.510.064.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	3.213.789.861	25.753.085.818

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

DƯƠNG THỊ HẢI YẾN

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRỌNG TÀI

Chủ tịch HĐQT



LÊ DUY HƯNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104008162, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/6/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25/3/2022.

Địa chỉ: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Mua bán và cho thuê máy móc thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Địa chỉ: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 140 người (tại ngày 01/01/2023 là: 129 người)

Các Công ty con tại ngày 30/6/2023, bao gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% lợi ích	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat	Số 30, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	90,00%	90,00%	Hoạt động Kiến trúc và tư vấn Kỹ thuật

Các chi nhánh của Công ty ngày 30/6/2023, bao gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các Công ty liên kết tại ngày 30/6/2023, bao gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% lợi ích	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận cầu Giấy, thành phố Hà Nội	40,00%	40,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, trang thiết bị: | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 02 - 06 năm |

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 03 năm |
|----------------------|--------|

4.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

4.13 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 Trái phiếu thường

Trái phiếu thường của Tập đoàn là trái phiếu ngang giá được ghi nhận bằng mệnh giá trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Lãi trái phiếu được tính định kỳ và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.18 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.19 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.970.314.952	2.100.544.535
Tiền gửi ngân hàng	1.243.474.909	50.667.470.843
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>3.213.789.861</u>	<u>52.768.015.378</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.5. Phải thu khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	38.602.104.410	-	27.073.611.247	-
+ Tạm ứng	149.271.786		214.033.514	
+ Lãi chậm trả	17.020.987.696		-	
+ Công ty TNHH Vĩnh Hóa	3.227.000.000		-	
+ Ký cược, ký quỹ	4.763.691.851		13.673.506.895	
+ Thuế GTGT Thuê TC	9.792.004.328		11.194.552.838	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	2.550.000.000		1.700.000.000	
+ Các khoản khác	1.099.148.749		291.518.000	
Dài hạn	66.881.486.074	-	93.507.997.900	-
+ Ký quỹ, ký cược	66.881.486.074		93.507.997.900	
Cộng	105.483.590.484	-	120.581.609.147	-

5.6. Nợ xấu

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
+ Công ty TNHH Quan Minh Từ 1 đến 2 năm	3.862.893.000	1.931.446.500	-	-
Cộng	3.862.893.000	1.931.446.500	-	-

5.7. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.136.636.991	-	4.068.545.720	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	784.358.142.312	-	844.330.412.368	-
Thành phẩm	-	-	6.106.698.412	-
Hàng hóa	25.988.235.647	-	20.654.729.143	-
Cộng	812.483.014.950	-	875.160.385.643	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TCSĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư 01/01/2023	101.678.051.046	1.376.971.788.623	45.624.934.639	1.995.210.454	13.754.426.630	1.540.024.411.392						
Mua trong kỳ	-	62.620.000	-	-	-	62.620.000						
Tăng khác	-	17.098.318.182	-	-	-	17.098.318.182						
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.098.318.182)	(1.614.545.909)	-	-	(18.712.864.091)						
Giảm khác	(58.099.191.091)	(79.777.417.931)	-	-	-	(137.876.609.022)						
Số dư 30/6/2023	43.578.859.955	1.297.256.990.692	44.010.388.730	1.995.210.454	13.754.426.630	1.400.595.876.461						
Giá trị đã hao mòn lũy kế												
Số dư 01/01/2023	8.079.430.362	261.857.073.983	14.207.191.825	1.533.165.471	13.384.914.810	299.061.776.451						
Khấu hao trong kỳ	1.429.974.981	48.626.446.858	2.336.339.055	130.661.467	66.466.875	52.589.889.236						
Tăng khác	-	2.206.111.111	-	-	-	2.206.111.111						
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.206.111.111)	(1.313.998.635)	-	-	(3.520.109.746)						
Giảm khác	(2.395.244.348)	(16.144.109.492)	-	-	-	(18.539.353.840)						
Số dư 30/6/2023	7.114.160.995	294.339.411.349	15.229.532.245	1.663.826.938	13.451.381.685	331.798.313.212						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2023	93.598.620.684	1.115.114.714.640	31.417.742.814	462.044.983	369.511.820	1.240.962.634.941						
Tại ngày 30/6/2023	36.464.698.960	1.002.917.579.343	28.780.856.485	331.383.516	303.044.945	1.068.797.563.249						

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao đang dùng: 1.599.624.391.092 VND
- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.340.331.105.676 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Tăng, giảm bất tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
		VND	VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2023	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/6/2023	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2023	-	6.716.891.692	6.716.891.692
Khấu hao trong kỳ	-	833.333.334	833.333.334
Hao mòn trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/6/2023	-	7.550.225.026	7.550.225.026
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	2.915.946.645	1.666.666.667	4.582.613.312
Tại ngày 30/6/2023	2.915.946.645	833.333.333	3.749.279.978

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	
		VND
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2023	282.407.654.194	282.407.654.194
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm khác	(17.031.818.182)	(17.031.818.182)
Số dư 30/6/2023	265.375.836.012	265.375.836.012
Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2023	31.367.608.887	31.367.608.887
Khấu hao trong kỳ	9.384.790.774	9.384.790.774
Hao mòn trong kỳ	-	-
Giảm khác	(2.206.111.111)	(2.206.111.111)
Số dư 30/6/2023	38.546.288.550	38.546.288.550
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	251.040.045.307	251.040.045.307
Tại ngày 30/6/2023	226.829.547.462	226.829.547.462



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.11. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	20.917.089.246	18.827.975.046
<i>Cảng Ninh Bình</i>	20.917.089.246	18.827.975.046
- Mua sắm tài sản cố định	89.542.351.413	47.129.294.812
Cộng	<u>110.459.440.659</u>	<u>65.957.269.858</u>

5.12. Chi phí trả trước

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	353.596.973	1.572.070.104
- Các khoản khác	767.776.387	625.106.542
<i>Chi phí khác</i>	767.776.387	625.106.542
Cộng	<u>1.121.373.360</u>	<u>2.197.176.646</u>
b) Dài hạn		
Sửa chữa TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ	26.088.974.646	32.277.151.308
Cộng	<u>26.088.974.646</u>	<u>32.277.151.308</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	844.951.920.214	844.951.920.214	210.905.624.200	514.336.749.359	1.154.938.532.058	1.154.938.532.058
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ (1)	86.182.518.757	86.182.518.757	-	277.136.310.176	363.318.828.933	363.318.828.933
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (3)	577.044.608.055	577.044.608.055	116.933.962.653	95.868.921.320	555.979.566.722	555.979.566.722
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây (4)	181.724.793.402	181.724.793.402	93.971.661.547	56.331.517.863	144.084.649.718	144.084.649.718
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang	-	-	-	6.555.486.685	6.555.486.685	6.555.486.685
Vay dài hạn đến hạn trả	105.131.521.083	105.131.521.083	33.877.897.207	-	71.253.623.876	71.253.623.876
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (2)	48.269.927.445	48.269.927.445	22.844.725.765	-	25.425.201.680	25.425.201.680
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	41.613.500.000	41.613.500.000	8.823.500.000	-	32.790.000.000	32.790.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Lăng Hạ	2.183.171.917	2.183.171.917	84.838.621	-	2.098.333.296	2.098.333.296
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây (4)	2.440.757.616	2.440.757.616	-	-	2.440.757.616	2.440.757.616
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.829.352.780	1.829.352.780	365.870.556	-	1.463.482.224	1.463.482.224
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	8.794.811.325	8.794.811.325	1.758.962.265	-	7.035.849.060	7.035.849.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	55.211.443.374	55.211.443.374	4.410.498.038	-	50.800.945.336	50.800.945.336
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21.103.875.002	21.103.875.002	3.402.041.666	-	17.701.833.336	17.701.833.336
	34.107.568.372	34.107.568.372	1.008.456.372	-	33.099.112.000	33.099.112.000
Trái phiếu thường	89.520.000.000	89.520.000.000	-	22.380.000.000	111.900.000.000	111.900.000.000
Cộng vay ngắn hạn	<u>1.094.814.884.671</u>	<u>1.094.814.884.671</u>	<u>249.194.019.445</u>	<u>543.272.236.044</u>	<u>1.388.893.101.270</u>	<u>1.388.893.101.270</u>
b) Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ (1)	777.059.791.982	777.059.791.982	476.361.023.776	119.153.002.882	419.851.771.088	419.851.771.088
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (5)	248.214.351.541	248.214.351.541	248.214.351.541	31.276.000.000	31.276.000.000	31.276.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng hạ (6)	84.581.622.050	84.581.622.050	62.155.274.235	6.787.875.075	29.214.222.890	29.214.222.890
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây (7)	3.864.000.000	3.864.000.000	-	10.991.583.357	14.855.583.357	14.855.583.357
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (8)	5.437.209.846	5.437.209.846	-	1.220.378.808	6.657.588.654	6.657.588.654
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (9)	2.926.964.440	2.926.964.440	-	731.741.112	3.658.705.552	3.658.705.552
	14.071.698.105	14.071.698.105	-	3.517.924.530	17.589.622.635	17.589.622.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (tiếp theo)						
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (10)	417.963.946.000	417.963.946.000	165.991.398.000	17.127.500.000	269.100.048.000	269.100.048.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	-	-	-	47.500.000.000	47.500.000.000	47.500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn						
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	59.495.283.951	59.495.283.951	-	25.109.654.334	84.604.938.285	84.604.938.285
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.560.666.651	6.560.666.651	-	8.539.458.334	15.100.124.985	15.100.124.985
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.934.617.300	52.934.617.300	-	16.570.196.000	69.504.813.300	69.504.813.300
Trái phiếu thường	299.500.000.000	299.500.000.000	300.000.000	-	299.200.000.000	299.200.000.000
Cộng vay dài hạn	1.136.055.075.933	1.136.055.075.933	476.661.023.776	144.262.657.216	803.656.709.373	803.656.709.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/6/2023	
	Gốc	Lãi
	VND	VND
Vay	169.570.332.516	58.481.407.810
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	9.524.725.765	4.683.317.882
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	167.171.917	99.764.828
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	365.870.556	140.203.602
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.758.962.265	731.847.366
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	157.753.602.013	52.826.274.132
Nợ thuê tài chính	10.917.376.372	4.312.312.719
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)	3.713.500.000	653.695.904
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (12)	7.203.876.372	3.658.616.815
Cộng vay và nợ thuê tài chính quá hạn	180.487.708.888	62.793.720.529

d) Thông tin các khoản vay

(1) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ Theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng 1506-LAV-202100995 ngày 29/11/2021

- Hạn mức cấp tín dụng: 450.000.000.000 VND
- Thời hạn: Theo từng Giấy nhận nợ cụ thể
- Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng theo Thông báo của Agribank trong từng thời kỳ và cố định trên từng Giấy nhận nợ
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2021-2022
- Tài sản đảm bảo như sau cho các hợp đồng tín dụng trên là:
 - Áp dụng bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng một phần có bảo đảm bằng tài sản. Tỷ lệ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tối thiểu 50%/Mức cấp tín dụng.
 - Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đợt phát hành ngày 24/09/2019. Mã trái phiếu AGRIBANK192601, Mã trái chủ 150600109 do công ty cổ phần chứng khoán Agribank chứng nhận cho công ty Cổ Phần Nền Móng Đuà Fat, đã thực hiện cầm cố tài sản theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC/TRAIPIHIEU2019/DUAFAT-TH giữa Bên cầm cố là Công ty Cổ phần Nền Móng Đuà Fat và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ ký ngày 18/11/2019. Giá trị Tài sản : 10.000.000.000 VND (Bằng chữ : Mười tỷ đồng)
 - Công cụ dụng cụ theo bảng kê số 001 ngày 02/10/2020, Hóa đơn VAT 0000032 của hợp đồng số 0104LĐ-Đuà Fat ký ngày 01/04/2019 và bảng kê số 001 ngày 08/10/2020, Hóa Đơn VAT số 0000035 của hợp đồng số 02.3/HĐMB/LĐ-ĐF ký ngày 28/04/2019 đã thực hiện thế chấp tài sản theo Hợp Đồng thế chấp số 01/2020/HDTCC/CCDC/ĐF-TH ký ngày 09/11/2020 và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Giá trị tài sản: 78.918.741.202 VND.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/HDTCC/DF-TH thế chấp các tài sản sau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- + Máy KH850-3 Hitachi giá trị 2.278.638.575 VND.
- + Máy cẩu Sungwon CK2500 giá trị 7.347.059.220 VND.
- + Cần trục bánh xích Hitachi KH500-3 254-0296 giá trị 4.660.199.841 VND.
- + Cầu Hitachi KH500-3 254-0216 giá trị 3.961.696.777 VND.
- + Máy cẩu bánh xích Sumitomo LS 238 giá trị 4.121.900.826 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 04/2021/HĐTC/ĐF-TH ngày 02/02/2021 Thế chấp tài sản là 01 máy cần trục bánh xích Sany SCC550A số BKS 29XA-2137 trị giá 4.568.181.818 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/HĐTC/DF-TH thế chấp các tài sản sau
 - + Máy cần trục bánh xích Sany SCC550A số BKS 29XA-2168 giá trị 4.500.000.000 VND.
 - + Tàu kéo số 01 số ĐK HN-2191 giá trị 8.500.000.000 VND.
 - + Tàu kéo số 02 số ĐK HN-2210 giá trị 10.400.000.000 VND.
 - + Xe ô tô LandRover BKS: 30E-699.68 giá trị 10.000.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 04/2021/HĐTC/ĐF-TH ngày 02/02/2021 thế chấp các tài sản sau:
 - + Căn hộ chung cư số B2-2401 giá trị 2,360,039,000 VND
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/HĐTC/CCDC/DF-TH ngày 25/12/2020 Lô vật tư thiết bị dây chuyền PRD cho Tàu Khoan theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-DUAFAT ký ngày 01/10/2018 giữa Công ty cổ phần nền móng ĐuFA Fat và Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất với giá trị được xác định tại thời điểm định giá theo giá trị thị trường không bao gồm VAT là: 47.545.519.458 VND. Lô vật tư CCDC thuộc Tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập khí nén - PRD (Số 1) với giá trị được xác định tại thời điểm định giá theo giá trị thị trường không bao gồm VAT là: 6.465.834.716 VND. Lô vật tư CCDC thuộc Tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập khí nén - PRD (Số 2) với giá trị được xác định tại thời điểm định giá theo giá trị thị trường không bao gồm VAT là: 14.656.290.506 VND
- Hợp đồng thế chấp tài sản 02 cần trục bánh xích là tài sản bảo đảm có tổng giá trị 7.022.000.000 VND
 - + ZOOMLION QUY180 số khung ZCC180-0037, số động cơ 73309890
 - + ZOOMLION QUY180 số khung ZCC180-0039, số động cơ 73198103
- Quyền tài sản phát sinh từ 03 hợp đồng mua bán 03 căn hộ Shophouse số SH18A, SH18B, L2-02 tại Dự án Chung cư Trần Hưng Đạo, Hạ Long theo HĐTC số công chứng 3872 ngày 22/06/2022. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: 12.601.000.000 (Bằng chữ: Mười hai tỷ sáu trăm linh một triệu đồng).
- Quyền đòi nợ hình thành trong lương lai/ đã hình thành của các đối tác lớn theo như thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số. 1506-LAV-202100995 ngày 29/11/2021.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội Theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 108.1432/2020/QĐNTL ngày 10/11/2020

- Số tiền vay: 100.000.000.000 VND
- Thời hạn: 11 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
- Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
- Mục đích: Nêu chi tiết trong từng Khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp Bảo lãnh
- Tài sản đảm bảo gồm các tài sản sau:
- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 3108/2020/HĐXD/TN-ĐF ngày 31/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐuFA Fat và Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná về việc Thi công toàn bộ cọc khoan nhồi thuộc dự án Cảng tổng hợp Cà Ná – Ninh Thuận, giá trị Hợp đồng: 265.138.657.015 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 15, liên kè 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 628607 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018. Giá trị: 10.005.240.000 VND.
 - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 93, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 30, liên kè 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 448482 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018. Giá trị: 9.862.300.000 VND.
 - Căn hộ chung cư số 704, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội. Trị giá: 1.270.550.000 VND
 - Căn hộ chung cư số 708, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD993095 và số vào sổ CH-00898 cấp ngày 13/10/2011. Trị giá: 1.666.800.000 VND.
 - Máy cầu thủy lực hiệu Nissha DH500-5. Trị giá: 3.000.000.000 VND
 - Phao búa đóng cọc. Trị giá: 18.350.348.785 VND.
 - 01 (Một) sàn tự nâng Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, hoán cải năm 2011 theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ký ngày 02/05/2019 giữa Công ty cổ phần nền móng ĐuFA Fat và Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An; Hóa đơn giá trị gia tăng số 000394 ngày 05/06/2019 của Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An. Trị giá 43.890.000.000 VND
- (3) **Khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2022/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 05/08/2022**
- Hạn mức: 1.400.000.000.000 VND
 - Thời hạn: 09 tháng kể từ ngày giải ngân
 - Lãi suất: Cụ thể theo từng khế ước vay nợ
 - Mục đích: Sử dụng vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ các hoạt động thi công xây dựng
 - Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/ đã hình thành của các đối tác lớn theo như thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2022/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 05/08/2022.
- (4) **Khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây theo các hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng cấp tín dụng Hạn mức số: 232/2021/HDBD/STY/01 ngày 10/06/2021 và các Văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.**
- Hạn mức: 150.000.000.000 VND
 - Thời hạn: 08 tháng kể từ ngày ký HĐTD
 - Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 232/2021/HDTD/STY/01 ngày 10/06/2021, và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 232/2021/HDTD/STY/01/SDBS/04 ngày 29/09/2022 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, dự án, các khoản phải thu, các quyền lợi khác phát sinh từ các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng số 0317.2022/HĐXD/HPDQ2-ĐF ngày 18/02/2022 trị giá 160.640.941.672 VND
 - + Hợp đồng số 1503.2022/HĐXD/HPDQ2-ĐF ngày 20/12/2022 trị giá 107.936.640.351 VND
 - + Hợp đồng số 1502.2022/HĐXD/HPDQ2-ĐF ngày 20/12/2022 trị giá 139.683.007.412 VND
- (5) **Khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội Theo các hợp đồng tín dụng sau:**
- Hợp đồng tín dụng số 108.3796/2019/HĐTD-CN/PGBankHN ngày 12/09/2018**
- Số tiền vay: 8.400.000.000 VND
 - Thời hạn: 72 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
- Mục đích: Tái tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-TV15, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.
- Bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại LK10-VT15, khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 628607 số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01503 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nền móng Đuà Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuà Fat); Giá trị tài sản đảm bảo: 10.005.240.000 đồng

Hợp đồng tín dụng số 108.1333/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 07/09/2019

- Số tiền vay: 8.382.000.000 VND
- Thời hạn: 72 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
- Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
- Mục đích: Tái tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-TV30, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.
- Bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại LK10-VT30, khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 448482, số vào sổ cấp GCN: CT-DA01443 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nền móng Đuà Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuà Fat); Giá trị tài sản đảm bảo: 9.862.300.000 đồng

Hợp đồng tín dụng số 108.1834/2019/HĐTD-PN/PGBankHN tháng 12/2019

- Số tiền vay: 29.850.000.000 VND
- Thời hạn: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
- Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 sản tự nâng Jack Up Barge theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đuà Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuà Fat) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An.
- Bảo đảm tiền vay: 01 sản tự nâng Jack Up Barge theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đuà Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuà Fat) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An; Giá trị tài sản đảm bảo: 43.890.000.000 đồng.
- Tài sản đảm bảo: 01 Sản nâng tự động Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, hoán cải năm 2011 theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đuà Fat và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An. Tổng giá trị: 43.890.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 108.2511/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 17/11/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội

- Số tiền vay: 123.000.000.000 VND
- Thời gian: 96 tháng
- Lãi suất: 9%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Mục đích: Đầu tư mua 09 máy khoan cọc nhồi nâng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần xây dựng Hitechcons Việt Nam ký ngày 20/09/2016
- + Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Đăng Kiên ký ngày 20/09/2016
- + Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Lê Đông ký ngày 15/09/2016
- + Tài sản hình thành từ vốn vay, 09 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng trị giá 197.450.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 108.1068/2017/HĐTDNT-DN/PGBankHN ngày 23/06/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội

- Số tiền vay: 12.831.936.810 VND
- Thời gian: 120 tháng
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Mục đích: Đầu tư mua 01 phao búa đóng cọc nâng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng ngoại thương số 2011/DUAFAT-SJJIN/2016 ký ngày 02/01/2016 giữa SJ JIN CORPORATION và Công ty CP Nền móng Đua Fat (nay là Công ty CP Tập đoàn Đua Fat) trị giá 18.331.338.300 VND.

(6) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ theo hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng từng lần số: 2117400234/HĐDSDL ngày 23/06/2021

- Số tiền vay: 10.080.000.000 VND
- Thời hạn: 60 tháng kể từ ngày
- Lãi suất: 7.5%/ năm trong 12 tháng đầu. Lãi suất cho vay từ tháng 13 trở đi bằng Lãi suất cơ sở cho vay + biên độ lãi suất 3.5% năm. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần vào đầu mỗi quý.
- Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua 01 xe Mercedes - Benz, model G63 AMG đã qua sử dụng theo Hợp đồng mua bán số 09.06.2021/HĐMB/SP-DF ngày 09/06/2021 cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Phương.
- Tài sản đảm bảo: Xe Mercedes-Benz, số loại G63 màu đen, biển kiểm soát 30H-102.77 có giá trị đảm bảo là: 12.600.000.000 đồng

(7) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 409/2020/HĐTD/STY/01 ngày 08/01/2021

- Số tiền vay: 1.936.050.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe Vinfast Lux SA 2.0
- Thời gian: 60 tháng từ 05/01/2021 đến 04/01/2026
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: hai xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 2.581.400.000 VND.

Hợp đồng cho vay số 29/2021/HĐTD/STY/01 ngày 25/01/2021

- Số tiền vay 2.757.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 03 xe Vinfast Lux SA 2.0
- Thời gian: 84 tháng từ 26/01/2021 đến 29/01/2028
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: ba xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 3.678.495.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Hợp đồng cho vay số 30/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021

- Số tiền vay 2.176.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe Vinfast Lux SA 2.0
- Thời gian: 84 tháng từ 26/01/2021 đến 25/01/2028
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: hai xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 2.903.200.000 VND.

Hợp đồng cho vay 53/2021/HDTD/STY/01 ngày 03/02/2021

- Số tiền vay 1.594.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe Vinfast Lux SA 2.0
- Thời gian: 84 tháng từ 04/02/2021 đến 03/02/2028
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: hai xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 2.452.330.000 VND.

Hợp đồng cho vay 462/2021/HDTD/STY/01 ngày 08/12/2021

- Số tiền vay 975.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 xe Hyundai
- Thời gian: 84 tháng từ 08/12/2021 đến 08/12/2028
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: 01 xe Hyundai giá trị tài sản đảm bảo: 1.300.000.000 VND

Hợp đồng thế chấp tài sản 94/2022/HDBD/STY ngày 02/06/2022

- Số tiền vay 2.945.500.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco 7150, SK: 00126, SM: 6D22188979
- Thời gian: 36 tháng từ 02/06/2022 đến 02/06/2025
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: 01 cần trục bánh xích giá trị tài sản đảm bảo: 5.891.000.000 VND

(8) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/7815501/HĐBĐ, Hợp đồng tín dụng số 01/2021/7815501/HĐTD.

- Số tiền vay 7.090.300.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 Sơ mi Rơ Mooc tải, 05 ô tô đầu kéo, 03 Sơ mi Rơ Mooc 3 trục sàn 45 feet, 01 xe ô tô tải gắn cần cẩu
- Thời gian: 60 tháng
- Lãi suất: 11.9%/năm
- Tài sản đảm bảo: 01 Sơ mi Rơ Mooc tải, 05 ô tô đầu kéo, 03 Sơ mi Rơ Mooc 3 trục sàn 45 feet, 01 xe ô tô tải gắn cần cẩu, giá trị tài sản đảm bảo: 10.129.000.000 VND.

(9) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) – CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 0107/2021/HĐBĐ/NHCT326-ĐUAFAT (02 SÀ LAN TỰ NÂNG)

- Số tiền vay: 33.000.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 sà lan tự nâng
- Thời gian: 60 tháng
- Lãi suất: 12%/năm
- Tài sản đảm bảo: 02 sà lan tự nâng, giá trị tài sản đảm bảo: 51.947.748.000 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

(10) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) – CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2022/HĐTCPTTNDHTTTL-PN/SHB-110600 ngày 27/01/2022 (01 sà lan JUB90M)

- Số tiền vay 301.890.048.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền đóng 01 sà lan tự nâng 90M
- Thời gian: 120 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 4,4%/năm
- Tài sản đảm bảo: 01 sà lan tự nâng JUB90M, giá trị tài sản đảm bảo: 555.055.309.000 VND.

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2023/HĐTDTDH-PN/SHB-110600 ngày 27/03/2023

- Số tiền vay 60.224.800.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền nhập 01 cần trục bánh xích SCC8000A (số 1)
- Thời gian: 96 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 3,2%/năm
- Tài sản đảm bảo: 01 cần trục bánh xích SCC8000A, giá trị tài sản đảm bảo: 75.281.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2023/HĐTDTDH-PN/SHB-110600 ngày 27/03/2023

- Số tiền vay 61.352.800.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền nhập 01 cần trục bánh xích SCC8000A (số 2)
- Thời gian: 96 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 3,2%/năm
- Tài sản đảm bảo: 01 cần trục bánh xích SCC8000A, giá trị tài sản đảm bảo: 76.691.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 26/2021/HĐTDTDH-PN/SHB-110600 ngày 10/06/2021

- Số tiền vay 40.483.170.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền nhập 05 máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu SANY
- Thời gian: 96 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 3,2%/năm
- Tài sản đảm bảo: 05 máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu SANY, giá trị tài sản đảm bảo: 63.963.000.000 VND.

(11) Khoản thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng

Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.20.01/CTTC ngày 15/04/2020

- Tài sản thuê: Cần trục bánh xích 90 tấn, Model: CX900HD, Hãng sản xuất: Hitachi, Nước sản xuất: Nhật Bản, đã qua sử dụng
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 9.000.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
- Số tiền cho thuê: 5.000.000.000 VND.
- Số tiền trả trước: 4.000.000.000 VND
- Số tiền ký quỹ: 270.000.000 VND
- Thời gian cho thuê 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố cộng biên độ 3,3%/năm

Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.20.03/CTTC ngày 15/05/2020

- Tài sản thuê: Cần trục bánh xích 100 tấn KH500-3
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 8.500.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
- Số tiền cho thuê: 4.950.000.000 VND.
- Số tiền trả trước: 3.550.000.000 VND
- Số tiền ký quỹ: 340.000.000 VND
- Thời gian cho thuê 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố cộng biên độ 3,3%/năm

Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.20.04/CTTC ngày 07/07/2020

- Tài sản thuê: Máy khoan cọc nhồi Bauer BG46
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 46.586.327.592 VND (đã bao gồm VAT)
- Số tiền cho thuê: 30.280.000.000 VND.
- Số tiền trả trước: 16.306.327.592 VND
- Số tiền ký quỹ: 1.864.000.000 VND
- Thời gian cho thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố cộng biên độ 3,3%/năm

Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.21.05/CTTC ngày 07/07/2020

- Tài sản thuê: 06 máy khoan cọc nhồi Sunward
- + Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS306, số máy 73660665, trị giá 7.818.671.705 VND
- + Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS307, số máy 73727569, trị giá 7.779.681.556 VND
- + Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS308, số máy 73726678, trị giá 7.776.248.334 VND
- + Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS309, số máy 22179790, trị giá 7.835.711.398 VND
- + Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS312, số máy 22179856, trị giá 7.835.711.398 VND
- + Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS313, số máy 22179826, trị giá 7.776.248.334 VND
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 46.822.272.725 VND (đã bao gồm VAT).
- Số tiền cho thuê: 27.475.000.000 VND.
- Số tiền trả trước: 19.347.272.725 VND
- Số tiền ký quỹ: 1.405.000.000 VND
- Thời gian cho thuê 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố cộng biên độ 3,7%/năm

(12) Khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019

- Tài sản thuê: 01 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng, hiệu BAUER, mã kiểu loại BG42, nước sản xuất: Đức, năm sản xuất: 2012, số khung BS11561004, số động cơ BDN01191.
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 28.746.666.666 VND.
- Thời gian cho thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Tài sản đảm bảo: Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 400.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019

- Tài sản thuê: 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu LIEBHERR HS855D, nước sản xuất: Áo, năm sản xuất: 2009, số khung: 184729, số máy: 2008140377, đã qua sử dụng.
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 16.500.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
- Thời gian cho thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 2,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.
- Tài sản đảm bảo: Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 500.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020.

- Tài sản thuê:
- + 01 cần trục bánh xích, hiệu Hitachi, số khung: 25A05091, trị giá 7.300.000.000 VND
- + 01 cần trục bánh xích, hiệu Hitachi, số khung: 25A0501, trị giá 7.300.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 14.600.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 4.600.000.000 VND
- Số tiền ký quỹ: 260.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 60 tháng
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

Cho thuê tài chính số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020.

- Tài sản thuê:
- + 01 cần trục bánh xích, hiệu ZOOLION ZCC800H, số khung: ZCC80-0160, trị giá 3.000.000.000 VND
- + 01 cần trục bánh xích, hiệu ZOOLION ZCC800H, số khung: ZCC80-0158, trị giá 3.000.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 6.000.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 1.200.000.000 VND
- Số tiền ký quỹ: 150.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN công bố cộng biên độ 3,5%/năm
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Cho thuê tài chính số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021.

- Tài sản thuê: 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, model KH180-3, số khung: 2421731, số máy EM10041786, trị giá 2.400.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 1.920.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 480.000.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 70.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 36 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

Cho thuê tài chính số 01.073/2022/TSC-CTTC ngày 28/06/2022.

- Tài sản thuê: 08 máy cần trục bánh xích
- + 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, Model 7055, SK: 00266; SM: 6D22170909, trị giá 2.880.000.000 VND
- + 01 Cần trục bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, Model 7055, SK: GB00156; SM: 6D22158619, trị giá 2.880.000.000 VND
- + 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, Model 7080-2, SK: GK01007; SM: 6D22232011, trị giá 4.980.000.000 VND
- + 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model KH300-3, SK: 2500388; SM: 6RB1504446, trị giá 4.980.000.000 VND
- + 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX900, SK: 250P000168; SM: 6D24311916, trị giá 6.240.000.000 VND
- + 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX1000, SK: 25AP000529; SM: 6RB1512285, trị giá 6.840.000.000 VND
- + 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX1000-C, SK: 25GP000606 SM: 6RB1514423, trị giá 6.840.000.000 VND
- + 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX1000-2, SK: SC1001502; SM: 6D22277925, trị giá 6.840.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 32.832.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 9.648.000.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 773.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sản lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

Cho thuê tài chính số 01.084/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022.

- Tài sản thuê: 02 ô tô đầu kéo
- + 01 ô tô đầu kéo nhãn hiệu Hongyan, Model CQ4256HXVG334C, trị giá 1.200.000.000 VND
- + 01 ô tô đầu kéo nhãn hiệu Hongyan, Model CQ4255HTG334H, trị giá 1.090.000.000, VND
- Số tiền cho thuê: 1.717.500.000 VND
- Số tiền trả trước: 572.500.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 51.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

Cho thuê tài chính số 01.085/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022.

- Tài sản thuê: 02 sơ mi rơ mooc, nhãn hiệu Doosung, model DV-LBT-4AL-1
- Số tiền cho thuê: 1.531.200.000 VND
- Số tiền trả trước: 382.800.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 44.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

Cho thuê tài chính số 01.093/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022.

- Tài sản thuê:
- + 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco, Model 7065-2, số khung GG0201328, số máy 6D24295240 kèm 01 móc 65 tấn, 01 móc đơn xoay trị giá 4.044.000.000 VND
- + 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco, Model 7080, số khung 00047, số máy 6D22164642 kèm 01 móc 80 tấn, 01 móc đơn xoay, trị giá 4.980.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 6.223.200.000 VND
- Số tiền trả trước: 2.800.800.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 167.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ.
- Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

Cho thuê tài chính số 01.086/2022/TSC-CTTC ngày 10/08/2022.

- Tài sản thuê: 10 cần trục bánh xích nhãn hiệu Sany, nhãn hiệu SCC600A-5
- Số tiền cho thuê: 41.250.003.300 VND
- Số tiền trả trước: 13.750.001.100 VND
- Số tiền kí quỹ: 1.020.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 60 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

(13) TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

1. Hợp đồng thế chấp cổ phiếu số 136/HĐTCCP ngày 30/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.
 - Số tiền phát hành: 150.000.000.000 VND
 - Mục đích: Đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ thi công, sản xuất kinh doanh, thanh toán công nợ cho các đơn vị thầu phụ của Công ty.
 - Tài sản bảo đảm: 15.000.000 cổ phiếu
 - Thời gian: 18 tháng
 - Lãi suất: 11.75%/năm
2. Hợp đồng đặt mua Trái phiếu số 01/2021/ĐMTP/DFH2124002 ngày 31/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Sở giao dịch.
 - Số tiền phát hành: 300.000.000.000 VND
 - Mục đích: Đầu tư xây dựng Cảng Ninh Bình, mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Tài sản bảo đảm:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 0131-2021-HĐTC1-BV005 ngày 31/12/2021
 - + Hợp đồng đóng Sà lan số JUB 40-01-01/2021/HĐKT/FAT-189 giữa Công ty CP Tập đoàn Đua Fat và Công ty TNHH MTV 189 ký ngày 10/09/2021 kèm Phụ lục số 01 về việc thay đổi lựa chọn nhà cung cấp hạng mục cần trục bánh xích 450 tấn ký ngày 15/11/2021.
 - + Hợp đồng mua bán số 0912/2021/HĐMB/TCE-DF giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE ký ngày 17/11/2021.
 - + Hợp đồng mua bán Ponton công trình (Ký hiệu: SL-68) số 01/2021/HĐMB/ĐF-QLDAVN giữa Công ty CP Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam ký ngày 16/11/2021.
 - + Hợp đồng kinh tế số 1111/2021/HĐKT/TMD-DUAFAT giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TMD ký ngày 11/11/2021.
 - Thời gian: 36 tháng
 - Lãi suất: 10,5%/năm cho 02 kỳ thanh toán đầu tiên, từ kỳ tính lãi thứ ba trở đi, trái phiếu được hưởng lãi suất thả nổi, 06 tháng điều chỉnh một lần. Lãi suất thả nổi được xác định theo nguyên tắc bằng tổng (i) bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cho khách hàng cá nhân được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và ngày lãi suất cộng (ii) biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.14. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH TM Hợp tác Đầu tư T&C	32.420.730.695	32.420.730.695	37.465.719.683	37.465.719.683
- Phải trả cho các đối tượng khác	345.926.256.598	345.926.256.598	344.147.345.533	344.147.345.533
Cộng	378.346.987.298	378.346.987.298	381.613.065.216	381.613.065.216
b) Dài hạn				
+ Sany International Development Limited	246.065.100.000	246.065.100.000	463.802.850.000	463.802.850.000
+ Xuzhou Construction machinery Group IMP.EXP.Co	195.189.282.000	195.189.282.000	194.918.220.000	194.918.220.000
+ Công ty SANWOAT	90.086.671.250	90.086.671.250	90.010.808.790	90.010.808.790
+ Phải trả cho đối tượng khác	23.912.694.684	23.912.694.684	23.912.694.684	23.912.694.684
Cộng	555.253.747.934	555.253.747.934	772.644.573.474	772.644.573.474

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ/ giảm khác	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.356.483.787	-	-	18.356.483.787
Thuế thu nhập cá nhân	50.194.997	269.416.533	277.852.332	41.726.258
Thuế tài nguyên	59.418.514	-	59.418.514	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.706.653	11.706.653	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	18.018.937	15.682.940	33.668.937	32.940
Cộng	18.484.116.235	296.773.186	382.646.436	18.398.242.985

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	81.631.214.751	24.445.569.520
Khác	1.728.381.163	-
Cộng	83.359.595.914	24.445.569.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.17. Phải trả khác

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	54.031.329	24.971.329
+ BHXH	2.641.370.415	1.492.902.890
+ Bảo hiểm y tế	94.601.743	159.397.511
+ Bảo hiểm thất nghiệp	46.808.489	63.225.038
+ Mượn tiền cá nhân	43.900.000.000	17.370.143.167
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	607.300.440	449.972.189
Cộng	<u>47.344.112.416</u>	<u>19.560.612.124</u>

5.18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp chủ</u>	<u>LN sau thuế</u>	<u>Lợi ích cổ</u>	<u>Cộng</u>
	sở hữu	chưa phân phối	đồng không	VND
	VND	VND	kiểm soát	
Số dư 01/01/2022	400.000.000.000	94.576.858.056	262.420.939	494.839.278.995
Tăng vốn trong năm trước	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	2.052.220.812	(87.618.250)	1.964.602.562
Tăng do hợp nhất	-	-	152.254.788	152.254.788
Số dư 01/01/2023	800.000.000.000	96.629.078.868	327.057.477	896.956.136.345
Lỗ trong kỳ này	-	(18.303.708.545)	(11.370.833)	(18.315.079.378)
Giảm do hợp nhất	-	-	(227.082.529)	(227.082.529)
Số dư 30/6/2023	<u>800.000.000.000</u>	<u>78.325.370.323</u>	<u>88.604.115</u>	<u>878.413.974.438</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ông Lê Duy Hưng	380.000.000.000	380.000.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Trung	60.000.000.000	60.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	51.231.000.000	51.231.000.000
Bà Hồ Thị Lý	95.000.000.000	95.000.000.000
Ông Lê Văn Thịnh	68.000.000.000	68.000.000.000
Bà Trần Thị Hồng Nhung	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	85.769.000.000	85.769.000.000
Cộng	<u>800.000.000.000</u>	<u>800.000.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	800.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	400.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	800.000.000.000	800.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	241.626.564.017	249.432.047.342
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	11.614.034.960
Doanh thu hợp đồng xây dựng	200.790.728.651	285.808.215.631
Doanh thu cho thuê tài chính	67.279.109.069	81.634.492.468
Cộng	<u>509.696.401.737</u>	<u>628.488.790.401</u>

- b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
	-	-

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.684.268.688	236.247.966.755
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	-	11.614.034.960
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	175.556.027.691	254.366.091.304
Giá vốn cho thuê tài sản	38.893.891.564	50.354.425.000
Cộng	<u>450.134.187.943</u>	<u>552.582.518.019</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.209.460	23.818.967
Lãi bán các khoản đầu tư	11.379.101.454	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	561.600.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	17.020.987.696	-
Cộng	29.094.898.610	23.818.967

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
- Lãi tiền vay	89.883.514.832	54.054.014.950
- Lỗ bán các khoản đầu tư	142.836.196	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá dó đánh giá lại	450.574.460	-
- Chi phí tài chính khác	564.698.926	351.534.246
Cộng	91.041.624.414	54.405.549.196

6.5. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	1.696.563.836	1.996.446.968
Thanh lý công cụ dụng cụ	1.914.798.473	-
Các khoản khác	140.694.835	67.455
Cộng	3.752.057.144	1.996.514.423

6.6. Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	396.524.286	798.568.100
Lãi chậm nộp thuế	1.729.249.874	2.082.391.175
Các khoản khác	1.397.450.334	791.361.041
Cộng	3.523.224.494	3.672.320.316



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.400.524.975	5.322.312.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.024.500	345.563.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.500.903.223	3.924.766.651
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	321.184.780
Chi phí dự phòng	1.931.446.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.762.986	2.998.159.710
Chi phí bằng tiền khác	3.365.408.459	3.347.520.104
Phân bổ lợi thế thương mại	72.736.018	-
Cộng	17.576.806.661	16.259.507.811

6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.320.304.355	364.796.905.357
Chi phí nhân công	15.188.991.975	13.341.730.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.808.013.344	45.437.993.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.331.680.944	114.548.346.660
Chi phí khác bằng tiền	32.876.610.497	23.404.386.536
Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	263.525.601.115	561.529.362.510

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.263.785	721.484.214
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.263.785	721.484.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(18.303.708.545)	2.545.970.573
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(18.303.708.545)	2.545.970.573
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	63.959.044
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(229)	40

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	Cổ đông /thành viên quản lý chủ chốt
2	Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat	Công ty con
3	Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Công ty liên kết

b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát thực nhận trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>
		VND
- Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	192.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000
- Ông Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc	150.000.000
- Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000
- Ông Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	132.000.000
- Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	96.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thủy	Kế toán trưởng	96.000.000
- Ông Trần Trung Hải	Thành viên Ban kiểm soát	90.000.000
Tổng cộng		972.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	
		VND	
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Tạm ứng Hoàn ứng	4.607.342.649 4.607.342.649	
d) Số dư chủ yếu với các bên liên quan			
		30/6/2023	01/01/2023
		VND	
Phải thu khác			
- Công ty TNHH Vĩnh Hóa		3.227.000.000	3.227.000.000
Cộng		3.227.000.000	3.227.000.000

7.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kinh doanh thương mại hàng hóa	Doanh thu Bất động sản	Xây dựng	Cho thuê tài sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2023					
đến 30/6/2023					
Doanh thu	241.626.564.017		200.790.728.651	67.279.109.069	509.696.401.737
Giá vốn hàng bán	235.684.268.688		175.556.027.691	38.893.891.564	450.134.187.943
Lợi nhuận gộp	5.942.295.329	-	25.234.700.960	28.385.217.505	5.942.295.329
Từ 01/01/2022					
đến 30/6/2022					
Doanh thu	249.432.047.342	11.614.034.960	285.808.215.631	81.634.492.468	628.488.790.401
Giá vốn hàng bán	236.247.966.755	11.614.034.960	254.366.091.304	50.354.425.000	552.582.518.019
Lợi nhuận gộp	13.184.080.587	-	31.442.124.327	31.280.067.468	75.906.272.382

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý: Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tập đoàn đã được kiểm toán. Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tập đoàn đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



DƯƠNG THỊ HẢI YẾN

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRỌNG TÀI

Chủ tịch HĐQT



LÊ DUY HƯNG



